

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2018



Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 53

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4703000375 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp vào ngày 6 tháng 4 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính đăng ký của Công ty là sản xuất và lắp ráp xe thương mại, xe du lịch và ô tô khách; sửa chữa, bảo trì, bán phụ tùng các loại xe ô tô; đầu tư và kinh doanh bất động sản; xây dựng công trình công nghiệp và giao thông; mua bán xe ô tô và xe có động cơ; mua bán máy san ủi, trái nhựa, rải đường, máy trộn bê tông, và máy kéo bánh xích; mua bán máy nông ngư cơ, máy móc, thiết bị công nghiệp; và dịch vụ thiết kế công nghiệp, máy móc, xe cộ; và bán lẻ nhiên liệu động cơ.

Công ty có trụ sở chính tại Số 19, Khu Công nghiệp Biên Hòa II, Đường 2A, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam và có văn phòng đại diện tại Số 80 Đường Nguyễn Văn Trỗi, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 49 chi nhánh tại các tỉnh thành khác của Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Bá Dương	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Hùng Minh	Phó Chủ tịch Thường trực	
Bà Viên Diệu Hoa	Thành viên	
Ông Cheah Kim Teck	Thành viên	
Ông Lê Trọng Sánh	Thành viên	
Ông Adrian Teng	Thành viên	
Ông Mai Phước Nghê	Thành viên	
Bà Nguyễn Thiện Mỹ	Thành viên	
Ông Phạm Văn Tài	Thành viên	bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2018
Ông Bùi Kim Kha	Thành viên	từ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2018

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Phúc Thịnh	Trưởng Ban
Ông Đặng Công Trục	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Thanh Thảo	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hùng Minh	Phó Chủ tịch Thường trực	
Ông Nguyễn Hùng Minh	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2018
Ông Phạm Văn Tài	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2018
Ông Bùi Kim Kha	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Mai Phước Nghê	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thiện Mỹ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Bảo Sơn	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2018
Ông Thái Duy Hùng	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2018

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Bá Dương.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ngày mặt Hội đồng Quản trị:



Trần Bá Dương
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 8 năm 2018

Số tham chiếu: 61005161/20237558/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải ("Công ty") và các công ty con ("Tập đoàn") được lập ngày 20 tháng 8 năm 2018 và được trình bày từ trang 5 đến trang 53, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2223-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

Ngàn VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		43.312.114.334	38.496.762.168
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	797.359.205	450.085.202
111	1. Tiền		757.359.205	450.085.202
112	2. Các khoản tương đương tiền		40.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		370.249.601	521.287.535
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	176.645.721	300.322.358
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	193.603.880	220.965.177
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		12.115.234.630	8.351.136.758
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	3.041.840.795	3.523.855.542
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	3.190.840.965	3.147.068.481
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	103.064.848	103.064.848
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	5.801.110.122	1.598.625.934
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 8	(24.516.778)	(24.536.344)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		2.894.678	3.058.297
140	IV. Hàng tồn kho	11	28.745.290.557	27.570.776.776
141	1. Hàng tồn kho		28.809.598.092	27.642.648.117
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(64.307.535)	(71.871.341)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.283.980.341	1.603.475.897
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	18	185.826.491	135.151.851
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	22	1.032.541.082	1.423.645.555
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	22	65.612.768	44.678.491
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		22.419.673.639	22.041.083.881
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		148.441.384	148.511.845
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	10	30.827.949	30.827.949
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	117.863.435	117.933.896
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(250.000)	(250.000)
220	II. Tài sản cố định		9.253.498.552	8.454.171.155
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	4.927.856.073	4.131.441.618
222	Nguyên giá		8.683.910.483	7.534.682.717
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.756.054.410)	(3.403.241.099)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	4.325.642.479	4.322.729.537
228	Nguyên giá		4.517.576.106	4.484.551.208
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(191.933.627)	(161.821.671)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	568.893.930	573.682.315
231	1. Nguyên giá		584.135.880	584.135.880
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(15.241.950)	(10.453.565)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		7.695.996.306	7.740.926.828
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	7.695.996.306	7.740.926.828
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		69.170.610	69.170.610
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	17.1	6.670.241	6.670.241
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17.2	62.500.369	62.500.369
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.683.672.857	5.054.621.128
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	18	429.829.502	427.479.356
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34.3	621.457	-
269	3. Lợi thế thương mại	19	4.253.221.898	4.627.141.772
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		65.731.787.973	60.537.846.049

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

Ngàn VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		37.786.842.935	33.937.003.294
310	I. Nợ ngắn hạn		36.386.408.441	31.919.595.394
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	20	13.780.228.483	7.234.326.905
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	21	4.996.638.891	3.288.023.858
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22	1.424.552.919	947.744.933
314	4. Phải trả người lao động		71.821.725	1.041.733
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	23	891.008.107	1.174.370.120
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		11.659.814	3.598.422
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	24	1.109.614.046	331.562.052
320	8. Vay ngắn hạn	25	14.036.927.109	18.879.411.048
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	26	52.382.024	51.455.001
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		11.575.323	8.061.322
330	II. Nợ dài hạn		1.400.434.494	2.017.407.900
333	1. Chi phí phải trả dài hạn		-	56.084
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		1.524.308	-
337	3. Phải trả dài hạn khác	24	4.090.832	4.140.832
338	4. Vay dài hạn	25	1.088.188.214	1.676.612.332
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34.3	266.973.834	301.223.736
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn		39.657.306	35.374.916
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		27.944.945.038	26.600.842.755
410	I. Vốn chủ sở hữu		27.944.945.038	26.600.842.755
411	1. Vốn cổ phần	27.1	16.580.000.000	16.580.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		16.580.000.000	16.580.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	27.1	29.878.837	29.878.837
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu	27.1	15.799.800	15.799.800
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	27.1	3.314.115	3.939.067
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	27.1	9.746.429.655	8.633.342.635
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		6.641.949.432	3.322.360.494
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		3.104.480.223	5.310.982.141
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	27.6	1.569.522.631	1.337.882.416
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		65.731.787.973	60.537.846.049

Đỗ Thị Liên Chi
Người lập

Nguyễn Hoàng Phi
Kế toán trưởng

Trần Bá Dương
Chủ tịch

Ngày 20 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Ngàn VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	27.753.447.275	25.529.125.400
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	28.1	(2.029.652)	(2.198.936)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	27.751.417.623	25.526.926.464
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	29, 33	(22.282.241.835)	(20.669.041.884)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.469.175.788	4.857.884.580
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28.2	388.356.276	197.108.658
22	7. Chi phí tài chính	31	(689.563.865)	(568.751.444)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	31	(275.738.586)	(297.097.035)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết		-	58.331
25	9. Chi phí bán hàng	30, 33	(893.890.825)	(839.567.411)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30, 33	(915.335.819)	(786.980.029)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.358.741.555	2.859.752.685
31	12. Thu nhập khác	32	68.214.500	96.304.915
32	13. Chi phí khác	32	(100.789.520)	(136.255.274)
40	14. Lỗ khác	32	(32.575.020)	(39.950.359)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.326.166.535	2.819.802.326
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.2	(317.232.806)	(236.868.254)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	34.3	34.871.359	32.113.123
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		3.043.805.088	2.615.047.195
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		3.003.370.101	2.567.222.635
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		40.434.987	47.824.560
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	27.5	1.811	1.548
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	27.5	1.811	1.548

Đỗ Thị Liên Chi
Người lập

Nguyễn Hoàng Phi
Kế toán trưởng

Trần Bá Dương
Chủ tịch

Ngày 20 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018


Ngân VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.326.166.535	2.819.802.326
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	12, 13, 14, 19	748.043.109	748.818.351
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng		(2.373.959)	(121.632.703)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		80.028.543	98.391.762
05	Lỗi từ hoạt động đầu tư		64.734.511	89.910.432
06	Chi phí lãi vay	31	275.738.586	297.097.035
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		4.492.337.325	3.932.387.203
09	Tăng các khoản phải thu		(3.117.527.999)	(342.548.852)
10	Tăng hàng tồn kho		(975.226.887)	(230.193.005)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		8.203.936.250	(589.804.129)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(53.024.786)	65.358.469
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		123.676.637	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(425.118.771)	(429.305.192)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	34.2	(246.418.205)	(362.801.911)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(624.957)	(15.537.485)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		8.002.008.607	2.027.555.098
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(1.726.035.196)	(2.226.364.659)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		166.226.281	14.671.409
23	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và cho các đơn vị khác vay		(16.669.886)	(102.563.800)
24	Tiền thu hồi khoản tiền gửi tiết kiệm		44.031.183	4.080.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(23.193.381)
27	Lãi tiền gửi và cho vay nhận được		16.773.377	13.109.157
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.515.674.241)	(2.320.261.274)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Ngàn VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		400.000.000	30.000.000
33	Tiền thu từ đi vay		19.974.818.097	23.561.502.743
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(25.428.947.204)	(21.703.313.221)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	27.3	(1.067.630.995)	(1.656.888.279)
	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát		(17.272.500)	(38.528.331)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(6.139.032.602)	192.772.912
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		347.301.764	(99.933.264)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		450.085.202	989.892.637
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(27.761)	1.122.375
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	797.359.205	891.081.748


Đỗ Thị Liên Chi
Người lập


Nguyễn Hoàng Phi
Kế toán trưởng


Trần Bá Dương
Chủ tịch



Ngày 20 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4703000375 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp vào ngày 6 tháng 4 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính đăng ký của Công ty là sản xuất và lắp ráp xe thương mại, xe du lịch, và ô tô khách; sửa chữa, bảo trì, bán phụ tùng các loại xe ô tô; đầu tư và kinh doanh bất động sản; xây dựng công trình công nghiệp và giao thông; mua bán xe ô tô và xe có động cơ; mua bán máy san ủi, trải nhựa, rải đường, máy trộn bê tông, và máy kéo bánh xích; mua bán máy nông ngư cơ, máy móc, thiết bị công nghiệp; và dịch vụ thiết kế công nghiệp, máy móc, xe cộ; và bán lẻ nhiên liệu động cơ .

Công ty có trụ sở chính tại Số 19, Khu Công nghiệp Biên Hòa II, Đường 2A, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam và có văn phòng đại diện tại số 80 Đường Nguyễn Văn Trỗi, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 49 chi nhánh tại các tỉnh thành khác của Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 16.376 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 15.908).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 53 công ty con như sau:

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)
1. Công ty TNHH Một thành viên Sản xuất và Lắp ráp Ô tô Tải Chu Lai Trường Hải	Sản xuất ô tô	Đang hoạt động	100
2. Công ty TNHH Sản xuất và Lắp ráp Ô tô Du lịch Trường Hải – KIA	Sản xuất ô tô	Đang hoạt động	100
3. Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp và Đô thị Chu Lai Trường Hải	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp	Đang hoạt động	100
4. Công ty Cổ phần Xây dựng và Vật tư Thiết bị	Cung cấp vật tư, thiết bị	Đang hoạt động	99,99
5. Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Chu Lai - Trường Hải	Sản xuất bộ phận cơ khí	Đang hoạt động	100
6. Công ty TNHH Một thành viên Sản xuất và Lắp ráp Ô tô khách Trường Hải	Sản xuất ô tô	Đang hoạt động	100
7. Công ty TNHH Một thành viên Cảng Chu Lai - Trường Hải	Dịch vụ vận tải	Đang hoạt động	100
8. Công ty TNHH Một thành viên Trường Hải - Bình Dương	Mua bán ô tô	Đang hoạt động	100
9. Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tải – Bus Trường Hải	Phân phối ô tô	Đang hoạt động	100
10. Công ty TNHH Sản xuất & Lắp ráp Ô tô Cao cấp Thaco	Sản xuất ô tô	Đang hoạt động	100
11. Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Chuyên dụng Bắc bộ Trường Hải	Sản xuất bộ phận cơ khí	Đang hoạt động	100
12. Soo Sung Motors Technology Co., Ltd	Sản xuất ô tô	Đang hoạt động	75

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

<i>Tên công ty con</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tình trạng hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>
13. Công ty TNHH Một thành viên Vận tải Biển Chu Lai - Trường Hải	Dịch vụ vận tải biển	Đang hoạt động	100
14. Công ty TNHH Một thành viên Gia công Thép Chu Lai - Trường Hải	Sản xuất thép	Đang hoạt động	100
15. Công ty TNHH Một thành viên Phân phối Ô tô Du lịch Chu Lai - Trường Hải	Mua bán ô tô	Đang hoạt động	100
16. Công ty TNHH Một thành viên Sản xuất Ô tô Chuyên dụng Trường Hải	Sản xuất bộ phận cơ khí	Đang hoạt động	100
17. Công ty TNHH Một thành viên Trường Hải Nghệ An	Mua bán ô tô	Đang hoạt động	100
18. Công ty TNHH MTV Sản xuất Linh kiện Nội thất Thaco	Sản xuất phụ tùng ô tô	Đang hoạt động	100
19. Trường Cao đẳng THACO	Đào tạo	Đang hoạt động	100
20. Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Sản xuất Điều Bằng	Thương mại	Đang hoạt động	100
21. Công ty TNHH Một thành viên Phụ tùng Trường Hải	Mua bán phụ tùng ô tô	Ngưng hoạt động	100
22. Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Vận tải Trường Hải - Bình Phước	Dịch vụ vận tải	Đang hoạt động	100
23. Công ty TNHH Thái Nguyên Trường Hải	Mua bán ô tô	Đang hoạt động	100
24. Công ty TNHH Một thành viên Cơ điện Chu Lai Trường Hải	Sản xuất cơ điện	Đang hoạt động	100
25. Công ty TNHH Một thành viên Trường Hải - Hà Nam	Mua bán ô tô	Đang hoạt động	100
26. Công ty TNHH Một thành viên Sản xuất Kính Ô tô Chu Lai Trường Hải	Sản xuất kính	Đang hoạt động	100
27. Công ty TNHH Một thành viên Vận tải Đường bộ Chu Lai - Trường Hải	Vận tải - Giao nhận - Phân phối	Đang hoạt động	100
28. Công ty TNHH Một thành viên Huế Trường Hải	Mua bán ô tô	Đang hoạt động	100
29. Công ty TNHH Sản xuất Phụ tùng Ô tô	Sản xuất phụ tùng ô tô	Đang hoạt động	51
30. Công ty TNHH Sản xuất và Lắp ráp Điện lạnh Trường Hải	Sản xuất bộ phận cơ khí	Đang hoạt động	100
31. Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Chu Lai Trường Hải	Xây dựng	Đang hoạt động	100
32. Công ty Cổ phần Vũng Tàu Trường Hải	Mua bán ô tô	Đang hoạt động	99,8

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)
33. Công ty TNHH Một thành viên Ô tô Trường Hải - Vĩnh Phúc	Mua bán ô tô	Đang hoạt động	100
34. Công ty TNHH Sản xuất Phụ tùng Điện Ô tô	Sản xuất phụ tùng ô tô	Đang hoạt động	51
35. Công ty TNHH Một thành viên Hóa chất Chuyên dụng Chu Lai - Trường Hải	Sản xuất keo dính	Đang hoạt động	100
36. Công ty TNHH Một thành viên Bắc Ninh Trường Hải	Mua bán ô tô	Đang hoạt động	100
37. Công ty TNHH Một thành viên Sản xuất Nhíp Ô tô Chu Lai Trường Hải	Sản xuất phụ tùng ô tô	Đang hoạt động	100
38. Công ty TNHH Một thành viên Truyền thông Đa phương tiện Trường Hải	Quảng cáo	Đang hoạt động	100
39. Công ty TNHH Một thành viên Trường Phú	Mua bán ô tô	Đang hoạt động	100
40. Công ty TNHH Sản xuất xe Chuyên dụng Thaco	Sản xuất phụ tùng ô tô	Đang hoạt động	51
41. Công ty TNHH Trường Hải - Quảng Bình	Mua bán ô tô	Đang hoạt động	100
42. Công ty TNHH MTV Sản xuất Linh Kiện Composite Chu Lai Trường Hải	Sản xuất phụ tùng ô tô	Đang hoạt động	100
43. Công ty TNHH Sản xuất Khuôn Chu Lai - Trường Hải	Sản xuất phụ tùng ô tô	Đang hoạt động	100
44. Công ty TNHH MTV Sản xuất và Lắp ráp Xe tải Thaco	Sản xuất ô tô	Đang hoạt động	100
45. Công ty TNHH Sản xuất Máy lạnh Ô tô Vina	Sản xuất phụ tùng ô tô	Đang hoạt động	51
46. Công ty TNHH Một thành viên Trường Hải Phú Yên	Mua bán ô tô	Trước hoạt động	100
47. Công ty TNHH Một thành viên Sản xuất xe Bus Thaco	Sản xuất ô tô	Đang hoạt động	100
48. Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Đại Quang Minh ("DQM")	Mua bán bất động sản	Đang hoạt động	83,07
49. Công ty Cổ phần Trường Hải Đức Thành	Mua bán ô tô	Trước hoạt động	77,5
50. Công ty TNHH Một thành viên Sản xuất Ô tô Thaco - Mazda	Sản xuất ô tô	Trước hoạt động	100
51. Công ty TNHH Một thành viên Sản xuất Máy lạnh Thaco	Sản xuất phụ tùng ô tô	Trước hoạt động	60
52. Công ty TNHH MTV Sản xuất Máy Nông nghiệp THACO	Sản xuất máy nông nghiệp	Trước hoạt động	100
53. Công ty TNHH Sản xuất Linh kiện Nhựa THACO	Sản xuất phụ tùng ô tô	Trước hoạt động	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("ngàn VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Tập đoàn là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Hàng tồn kho

Xe và hàng tồn kho liên quan

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|--|
| Hàng hóa và bộ linh kiện (CKD) | - chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh đối với xe và CKD và theo phương pháp bình quân gia quyền đối với phụ tùng. |
| Nguyên vật liệu, phụ tùng, linh kiện và công cụ, dụng cụ (không bao gồm CKD) | - chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thành phẩm | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Bất động sản tồn kho

Bất động sản được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tập đoàn, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là bất động sản tồn kho theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của bất động sản tồn kho bao gồm:

- Chi phí tiền sử dụng đất;
- Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của bất động sản tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản tồn kho đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Tập đoàn nắm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm tất cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Tài sản khác	3 - 8 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được hao mòn theo số năm phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong khi quyền sử dụng đất lâu dài sẽ không được hao mòn.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các nhà máy sản xuất và lắp ráp, phòng trưng bày, trung tâm thương mại xe, các dự án dưới hình thức hợp đồng xây dựng và chuyển giao, nhà cửa, vật kiến trúc và các chi phí trực tiếp khác của Tập đoàn mà các công trình này chưa được hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Khu thương mại và tầng hầm	50 năm
----------------------------	--------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.13 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.16 Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán VND của Tập đoàn được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.18 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.19 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập quỹ dự phòng theo Điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp hàng hóa và dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.22 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Doanh thu chuyển nhượng căn hộ, nhà phố, nhà thương mại và biệt thự

Đối với các căn hộ, nhà phố, nhà thương mại và biệt thự mà Công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến căn hộ, nhà phố, nhà thương mại và biệt thự đã được chuyển giao sang người mua.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.23 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

3.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Tiền mặt	31.488.597	13.794.577
Tiền gửi ngân hàng	722.161.348	423.264.312
Tiền đang chuyển	3.709.260	13.026.313
Các khoản tương đương tiền (*)	40.000.000	-
TỔNG CỘNG	797.359.205	450.085.202

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất theo lãi suất tiền gửi có thể áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngàn VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư ủy thác vào cổ phiếu	<u>176.645.721</u>	<u>176.645.721</u>	<u>300.322.358</u>	<u>300.322.358</u>

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	<u>193.603.880</u>	<u>220.965.177</u>

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn gốc từ ba (3) tháng trở lên và không vượt quá một (1) năm, và hưởng lãi suất tiền gửi có thể áp dụng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Bên khác	3.027.205.773	3.511.235.133
Bên liên quan (Thuyết minh số 35)	<u>14.635.022</u>	<u>12.620.409</u>
TỔNG CỘNG	3.041.840.795	3.523.855.542
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(19.451.930)</u>	<u>(19.471.496)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>3.022.388.865</u>	<u>3.504.384.046</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Trả trước cho nhà thầu xây dựng	1.781.803.883	1.533.470.810
Trả trước mua quyền sử dụng đất	661.517.059	699.236.447
Trả trước mua hàng hóa	496.520.023	538.495.604
Trả trước mua cổ phần	251.000.000	232.000.000
Trả trước đầu tư phòng trưng bày xe và tài sản	-	143.865.620
TỔNG CỘNG	<u>3.190.840.965</u>	<u>3.147.068.481</u>
Trong đó:		
Công ty TNHH Mai Tiến Thành	258.192.351	326.298.402
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội	170.000.000	170.000.000
Các bên khác	2.762.648.614	2.650.770.079

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ngọc Thy	98.000.000	98.000.000
Khác	5.064.848	5.064.848
TỔNG CỘNG	103.064.848	103.064.848
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.064.848)	(5.064.848)
GIÁ TRỊ THUẦN	98.000.000	98.000.000

9. PHẢI THU KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngắn hạn	5.801.110.122	1.598.625.934
Tạm ứng cho nhân viên (i)	3.438.092.572	885.484.667
Thuế nhập khẩu	1.074.606.554	143.229.955
Giá trị khối lượng hoàn thành dự án xây dựng 04 tuyến đường đã được xác nhận và chờ cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất	997.247.610	-
Nộp tiền thuê đất vào ngân sách Nhà nước	106.456.247	106.456.247
Chi trả hộ	71.408.093	56.123.649
Phải thu bảo hiểm	50.000.000	360.148.334
Ký quỹ mở thư tín dụng	6.232.452	19.520.787
Khác	57.066.594	27.662.295
Dài hạn	117.863.435	117.933.896
Ký quỹ, ký cược (ii)	117.863.435	117.933.896
TỔNG CỘNG	5.918.973.557	1.716.559.830
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên khác</i>	5.918.929.204	1.716.515.477
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 35)</i>	44.353	44.353

(i) Đây chủ yếu là các khoản tạm ứng để phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

(ii) Số dư này chủ yếu thể hiện khoản ký quỹ cho Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để thực hiện Dự án Vùng Châu thổ phía Nam thuộc Khu Đô thị mới Thủ Thiêm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

10. PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Cho các bên khác vay	<u>30.827.949</u>	<u>30.827.949</u>

Chi tiết khoản vay cho các bên khác vay như sau:

Bên vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 Ngàn VND	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Tập đoàn Ô tô Hoàng Gia	15.977.949	5 năm từ ngày 31 tháng 12 năm 2014	Lãi suất thỏa thuận	Tín chấp
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Đức Thành (*)	7.425.000	3 năm từ ngày 24 tháng 11 năm 2017	Lãi suất thỏa thuận	Tín chấp
Nguyễn Thị Phương Thành (*)	7.425.000	3 năm từ ngày 24 tháng 11 năm 2017	Lãi suất thỏa thuận	Tín chấp
TỔNG CỘNG	<u>30.827.949</u>			

(*) Công ty Cổ Phần Ô tô Trường Hải cho bà Nguyễn Thị Phương Thành và Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Đức Thành vay theo hợp đồng vay tiền ngày 24/11/2017 để góp vốn điều lệ vào Công ty Cổ phần Trường Hải Đức Thành.

11. HÀNG TỒN KHO

	Ngàn VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Bất động sản tồn kho (i)	11.422.989.183	-	10.620.989.759	-
Thành phẩm	5.298.538.814	(5.738.026)	7.121.511.327	(8.334.002)
Nguyên vật liệu	3.857.373.540	(13.687.256)	3.059.715.972	(13.688.701)
Hàng mua đang đi trên đường	3.887.960.293	-	3.438.826.288	-
Hàng hóa	3.605.473.768	(44.882.253)	2.908.120.280	(49.848.638)
Chi phí sản xuất kinh doanh, dở dang	715.134.089	-	477.047.337	-
Công cụ, dụng cụ	22.128.405	-	16.437.154	-
TỔNG CỘNG	<u>28.809.598.092</u>	<u>(64.307.535)</u>	<u>27.642.648.117</u>	<u>(71.871.341)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

11. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

(i) Đây là bất động sản tồn kho của Công ty Cổ phần Đầu tư Địa Ốc Đại Quang Minh ("DQM"), công ty con của Công ty, vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Chi tiết như sau:

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Chi phí xây dựng và chi phí khác liên quan trực tiếp tới dự án	6.377.466.187	5.683.972.236
Khu II	2.650.207.209	2.697.142.097
- Dự án Biệt thự (Saroma Villa)	1.935.083.381	1.800.460.854
- Dự án Sarica Condominium	690.984.303	872.927.996
- Dự án Nhà phố thương mại (Shophouse)	24.139.525	23.753.247
Khu III	2.319.050.399	1.981.766.762
- Dự án Sarina Condominium	933.619.235	755.385.705
- Dự án Nhà phố thương mại (Sari Town)	801.475.733	891.708.190
- Dự án Biệt thự	583.955.431	334.672.867
Khu VI	1.408.208.579	1.005.063.377
- Dự án Sadora Apartment	1.388.447.967	987.011.895
- Dự án Savita	12.605.577	11.441.555
- Dự án Samera	7.155.035	6.609.927
Chi phí cơ sở hạ tầng và chi phí chung	2.899.326.415	2.628.273.435
Tiền sử dụng đất	2.134.869.169	2.268.928.350
Khác	11.327.412	39.815.738
TỔNG CỘNG	<u>11.422.989.183</u>	<u>10.620.989.759</u>

Như được trình bày tại Thuyết minh số 25, Tập đoàn đã sử dụng một số bất động sản tồn kho của DQM để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Ngàn VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Số đầu kỳ	(71.871.341)	(506.286.506)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	(6.796.544)
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	7.563.806	116.047.743
Số cuối kỳ	<u>(64.307.535)</u>	<u>(397.035.307)</u>

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
						Ngàn VND
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	3.305.145.652	3.371.302.647	657.906.595	128.002.189	72.325.634	7.534.682.717
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	392.867.920	654.624.578	112.653.279	1.494.564	374.682	1.162.015.023
Mua mới trong kỳ	12.006.510	103.170.106	48.667.057	29.939.230	3.599.061	197.381.964
Thanh lý, xóa sổ	(85.618.142)	(112.941.642)	(8.899.431)	(853.605)	(1.309.910)	(209.622.730)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(383.255)	(122.346)	(29.380)	(11.510)	-	(546.491)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	3.624.018.685	4.016.033.343	810.298.120	158.570.868	74.989.467	8.683.910.483
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	142.299.443	537.346.825	113.705.461	47.114.057	14.426.253	854.892.039
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	(1.033.286.101)	(1.936.748.115)	(316.547.006)	(81.118.560)	(35.541.317)	(3.403.241.099)
Khấu hao trong kỳ	(134.278.407)	(236.066.614)	(38.288.867)	(12.528.053)	(6.098.787)	(427.260.728)
Thanh lý, xóa sổ	16.400.401	52.700.034	2.815.901	851.508	1.307.584	74.075.428
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	231.989	101.549	26.699	11.752	-	371.989
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	(1.150.932.118)	(2.120.013.146)	(351.993.273)	(92.783.353)	(40.332.520)	(3.756.054.410)
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	2.271.859.551	1.434.554.532	341.359.589	46.883.629	36.784.317	4.131.441.618
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	2.473.086.567	1.896.020.197	458.304.847	65.787.515	34.656.947	4.927.856.073

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	Bản quyền	Tài sản khác	Tổng cộng	Đơn vị tính
Nguyên giá:							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	2.813.322.416	1.603.671.156	37.335.870	421.178	29.800.588	4.484.551.208	Ngân VND
Mua mới trong kỳ	-	-	2.309.303	-	-	2.309.303	
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	32.282.446	-	-	-	32.282.446	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(1.336.022)	-	(2.535)	-	(228.294)	(1.566.851)	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	2.811.986.394	1.635.953.602	39.642.638	421.178	29.572.294	4.517.576.106	
Trong đó:							
Đã hao mòn hết	-	-	14.231.574	421.178	-	14.652.752	
Giá trị hao mòn lũy kế:							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	-	(114.346.458)	(20.758.630)	(421.178)	(26.295.405)	(161.821.671)	
Hao mòn trong kỳ	-	(26.468.859)	(3.530.172)	-	(870.194)	(30.869.225)	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	2.184	-	755.085	757.269	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	-	(140.815.317)	(24.286.618)	(421.178)	(26.410.514)	(191.933.627)	
Giá trị còn lại:							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	2.813.322.416	1.489.324.698	16.577.240	-	3.505.183	4.322.729.537	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	2.811.986.394	1.495.138.285	15.356.020	-	3.161.780	4.325.642.479	

Như được trình bày tại Thuyết minh số 25, Tập đoàn đã sử dụng một số tài sản có định vô hình để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Bất động sản đầu tư cho thuê của DQM	<u>568.893.930</u>	<u>573.682.315</u>

Chi tiết bất động sản đầu tư cho thuê như sau:

	<i>Ngàn VND</i>
	<i>Khu thương mại và tầng hầm</i>
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>584.135.880</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	(10.453.565)
Khấu hao trong kỳ	<u>(4.788.385)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>(15.241.950)</u>
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>573.682.315</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>568.893.930</u>

Thuyết minh bổ sung:

Các khoản doanh thu và chi phí hoạt động liên quan đến bất động sản đầu tư được trình bày như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Thu nhập cho thuê bất động sản đầu tư	16.535.355	10.176.667
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong kỳ	(8.071.979)	(5.876.313)

Các khoản tiền thuê thu được hàng kỳ trong tương lai được trình bày trong *Thuyết minh số 36*.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2018. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách do hầu hết bất động sản đầu tư đã được cho thuê vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

15. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong kỳ, Tập đoàn đã vốn hóa chi phí đi vay với tổng số tiền là 206.227.517 ngàn VND (kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 193.061.287 ngàn VND). Đây là chi phí đi vay phát sinh từ các khoản vay ngân hàng để tài trợ việc xây dựng và phát triển các dự án căn hộ, nhà phố và biệt thự thuộc Khu Đô thị Sala trong Khu Đô thị mới Thủ Thiêm, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh; và phát triển cơ sở hạ tầng của Khu công nghiệp Chu Lai Trường Hải, huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Khu dự án phức hợp thương mại và văn phòng	2.181.824.973	1.802.577.460
Dự án Nhà máy Thaco - Mazda	2.002.486.900	1.275.631.130
Dự án Trường học	963.938.210	487.369.093
Dự án Hệ thống phòng trưng bày xe	694.542.668	681.142.437
Dự án 4 tuyến đường (i)	643.858.219	2.094.970.249
Mua máy móc và thiết bị	412.950.466	74.165.661
Dự án Nhà văn hóa	234.287.243	227.811.462
Dự án Cầu Thủ Thiêm 2 (ii)	176.430.299	106.296.150
Dự án Nhà máy Thaco - Bus	142.608.822	791.655.356
Công trình Cảng Tam Hiệp	85.787.183	85.727.726
Khác	157.281.323	113.580.104
TỔNG CỘNG	<u>7.695.996.306</u>	<u>7.740.926.828</u>

- (i) Đây là dự án BT đầu tư xây dựng 4 tuyến đường chính trong Khu Đô thị mới Thủ Thiêm. Dự án này được thực hiện trên cơ sở Hợp đồng BT số 883/HĐ-UBND-M ký kết với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 1 tháng 12 năm 2014. Theo đó, Tập đoàn sẽ đầu tư xây dựng 4 tuyến đường chính đổi lại Tập đoàn sẽ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với tổng diện tích 789.866 m² trong Khu Đô thị mới Thủ Thiêm để phát triển các dự án bất động sản khác. Tổng vốn đầu tư của dự án này là 8.265.157.000 ngàn VND.
- (ii) Dự án này được thực hiện trên cơ sở Hợp đồng BT số 409/HĐ-UBND-M ký kết với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 19 tháng 6 năm 2015. Theo đó, Tập đoàn sẽ đầu tư xây dựng Cầu Thủ Thiêm 2, để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với tổng diện tích 206.370 m² trong Khu Đô thị mới Thủ Thiêm, để phát triển các dự án bất động sản khác. Tổng vốn đầu tư của dự án này là 3.082.471.741 ngàn VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 17.1)	6.670.241	6.670.241
Đầu tư vào đơn vị khác (Thuyết minh số 17.2)	62.500.369	62.500.369
TỔNG CỘNG	69.170.610	69.170.610

17.1 Đầu tư vào công ty liên kết

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngàn VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngàn VND
Công ty TNHH Ô tô Thaco - KIA Đà Nẵng	50	4.500.000	50	4.500.000
Công ty TNHH Thương mại Vỏ xe Triều Hải	30	2.655.347	30	2.655.347
TỔNG CỘNG		7.155.347		7.155.347

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

	Ngàn VND Số tiền
Giá trị đầu tư:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 30 tháng 6 năm 2018	7.155.347
Phần lỗ lũy kế sau khi mua công ty liên kết:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	(485.106)
Phần lãi từ công ty liên kết trong kỳ	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	(485.106)
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	6.670.241
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	6.670.241

17.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Số cổ phần	Giá gốc Ngàn VND	Số cổ phần	Giá gốc Ngàn VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Hồ Chí Minh (HDBank)	3.727.800	62.500.369	3.727.800	62.500.369

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngắn hạn	185.826.491	135.151.851
Công cụ và thiết bị đang dùng	55.636.998	55.114.761
Chi phí hỗ trợ kỹ thuật	45.750.845	24.160.364
Chi phí quảng cáo	19.860.434	12.275.922
Chi phí bảo trì và sửa chữa	7.406.356	10.255.980
Khác	57.171.858	33.344.824
Dài hạn	429.829.502	427.479.356
Công cụ, dụng cụ đang dùng	150.946.985	103.374.591
Tiền thuê nhà máy, văn phòng và mặt bằng	103.612.285	104.329.378
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa	61.997.797	79.976.705
Chi phí hỗ trợ kỹ thuật	46.706.745	85.290.924
Chi phí đèn bù	33.086.863	34.546.577
Khác	33.478.827	19.961.181
TỔNG CỘNG	<u>615.655.993</u>	<u>562.631.207</u>

19. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Ngàn VND
	Số tiền
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>6.193.408.503</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	(1.566.266.731)
Hao mòn trong kỳ	(285.124.771)
Giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu trong DQM (*)	(88.795.103)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>(1.940.186.605)</u>
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>4.627.141.772</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>4.253.221.898</u>

(*) Trong kỳ, cổ đông cá nhân đã góp bổ sung 400.000.000 ngàn VND tương đương 95.238 cổ phần. Do đó, phần trăm sở hữu của Công ty trong DQM đã giảm từ 84,85% xuống 83,07% vào thời điểm này. Theo đó, lợi thế thương mại trị giá 88.795.104 ngàn VND, tương ứng với phần trăm sở hữu giảm của Công ty trong DQM, đã được ghi nhận giảm vào ngày 30 tháng 6 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Mazda Motor Corporation (*)	7.941.703.649	2.608.535.234
Kia Motors Corporation (*)	2.171.665.774	1.071.509.826
Foton International Trade Co., Ltd (*)	305.278.803	439.243.899
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Unicons	242.737.541	428.037.986
Các bên khác	3.118.842.716	2.686.999.960
TỔNG CỘNG	13.780.228.483	7.234.326.905

(*) Đây là các khoản phải trả liên quan đến việc mua hàng tồn kho và trong đó một phần được thực hiện dưới hình thức thư tín dụng trả chậm thanh toán ngay (UPAS L/C) phát hành bởi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng BNP Paribas Việt Nam, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam, Ngân hàng TMCP Quân đội và Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam.

21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Bên khác	4.920.166.438	3.258.333.270
Bên liên quan (Thuyết minh số 35)	76.472.453	29.690.588
TỔNG CỘNG	4.996.638.891	3.288.023.858

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngàn VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2018
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	1.423.645.555	8.221.737.207	(8.612.841.680)	1.032.541.082
Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") nộp thừa	44.571.510	21.297.853	(2.251.275)	63.618.088
Thuế nhập khẩu	-	1.003.670	-	1.003.670
Khác	106.981	3.300.429	(2.416.400)	991.010
TỔNG CỘNG	1.468.324.046	8.247.339.159	(8.617.509.355)	1.098.153.850
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	(59.569.121)	(2.774.938.905)	2.606.209.412	(228.298.614)
Thuế TNDN	(168.098.222)	(334.720.167)	250.077.713	(252.740.676)
Thuế nhập khẩu	(3.470.488)	(1.565.780.567)	1.565.910.075	(3.340.980)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(711.417.215)	(217.866.939)	968.053	(928.316.101)
Khác	(5.189.887)	(68.896.542)	62.229.881	(11.856.548)
TỔNG CỘNG	(947.744.933)	(4.962.203.120)	4.485.395.134	(1.424.552.919)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Chi phí xây dựng	467.160.974	529.349.136
Lương tháng 13	144.804.826	299.045.094
Mua nguyên vật liệu	101.298.858	235.124.295
Lãi vay	86.580.822	34.691.671
Chi phí bảo hiểm	18.883.677	34.303.284
Thuế nhà thầu và thuế khác	8.133.260	9.836.789
Chi phí vận chuyển	2.143.695	2.240.761
Khác	62.001.995	29.779.090
TỔNG CỘNG	<u>891.008.107</u>	<u>1.174.370.120</u>

24. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Ngắn hạn	1.109.614.046	331.562.052
Cổ tức phải trả	941.178.968	1.949.463
Nhận ký quỹ, ký cược	78.353.610	41.691.312
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	28.745.091	25.438.915
Chi phí bảo trì, duy tu và bảo dưỡng	23.043.902	84.548.090
Thu hộ	1.679.508	2.181.366
Nhận tạm ứng từ công ty bảo hiểm	-	151.483.594
Khác	36.612.967	24.269.312
Dài hạn	4.090.832	4.140.832
Nhận ký quỹ, ký cược	4.090.832	4.140.832
TỔNG CỘNG	<u>1.113.704.878</u>	<u>335.702.884</u>

Công ty Cổ phần Ôtô Trường Hải

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

25. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Số phát sinh trong kỳ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Ngày 30 tháng 6 năm 2018
		Tăng	Giảm		
Ngắn hạn					
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 25.1)	16.141.027.590	18.134.984.794	(22.359.748.744)	23.221.050	11.939.484.690
Vay từ bên khác (Thuyết minh số 25.2)	3.087.622	-	-	-	3.087.622
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 25.3)	2.735.295.836	1.211.404.211	(1.852.345.250)	-	2.094.354.797
	<u>18.879.411.048</u>	<u>19.346.389.005</u>	<u>(24.212.093.994)</u>	<u>23.221.050</u>	<u>14.036.927.109</u>
Dài hạn					
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 25.3)	1.676.322.602	628.429.093	(1.216.853.211)	-	1.087.898.484
Vay từ bên khác	289.730	-	-	-	289.730
	<u>1.676.612.332</u>	<u>628.429.093</u>	<u>(1.216.853.211)</u>	<u>-</u>	<u>1.088.188.214</u>
TỔNG CỘNG	20.556.023.380	19.974.818.098	(25.428.947.205)	23.221.050	15.125.115.323

1

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

25. Vay (tiếp theo)

25.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Tập đoàn vay các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Tập đoàn. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam	2.329.297.102	3 - 6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Lãi suất thị trường	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	1.454.495.138	150 ngày kể từ ngày nhận nợ vay	Lãi suất thị trường	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Một thành viên Mizuho (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	1.397.999.233	4 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Lãi suất thị trường	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam)	1.208.676.931	6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Lãi suất thị trường	Tín chấp
Ngân hàng BNP Paribas Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	1.044.716.877	6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Lãi suất thị trường	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	918.963.618	6 - 9 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Lãi suất thị trường	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm	905.996.207	1 năm kể từ ngày nhận nợ vay	Lãi suất thị trường	Tín chấp
Ngân hàng Citibank Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	722.496.856	3 - 4 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Lãi suất thị trường	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam	618.201.744	6 - 9 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Lãi suất thị trường	Tín chấp
				04 Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với đất dự án Villa Khu II; 01 Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với đất thuộc dự án Nhà văn hóa Khu II; 01 Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với đất thuộc dự án Sarina Khu III

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

25. VAY (tiếp theo)

25.1 Vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
JPMorgan Chase Bank, N.A., - Chi nhánh Singapore	356.620.560	1 - 9 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Lãi suất thị trường	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam	337.758.420	6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Lãi suất thị trường	Tín chấp
Taipei Fubon Commercial Bank Co., Ltd. - Chi nhánh Hồ Chí Minh	298.126.599	180 ngày kể từ ngày nhận nợ vay	Lãi suất thị trường	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Nam	119.718.098	6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Lãi suất thị trường	Tín chấp
Shinhan Bank Korea	114.044.872	1 năm kể từ ngày nhận nợ vay	Lãi suất thị trường	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	61.855.248	4 - 9 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Lãi suất thị trường	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn	38.475.852	180 ngày kể từ ngày nhận nợ vay	Lãi suất thị trường	Tín chấp
Hana Bank	6.090.000	4 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Lãi suất thị trường	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Đà Nẵng	5.951.335	5 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Lãi suất thị trường	Tín chấp
TỔNG CỘNG	11.939.484.690			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

25. VAY (tiếp theo)

25.2 Vay ngắn hạn từ bên khác

Chi tiết vay ngắn hạn tín chấp từ bên khác như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 Ngàn VND	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất
Cá nhân	<u>3.087.622</u>	1 năm kể từ ngày nhận nợ vay	Đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây dựng và Vật tư Thiết bị	Không lãi suất

25.3 Vay ngân hàng dài hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Vay dài hạn từ ngân hàng	<u>3.182.253.281</u>	<u>4.411.618.438</u>
Trong đó:		
Vay dài hạn đến hạn trả	2.094.354.797	2.735.295.836
Vay dài hạn	1.087.898.484	1.676.322.602

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

25. VAY (tiếp theo)

25.3 Vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

Tập đoàn vay các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng nhằm tài trợ cho các dự án xây dựng khu công nghiệp, dự án BT, dự án trong Khu Đô thị mới Thủ Thiêm và bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Tập đoàn. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn	3.046.862.346	60 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Lãi suất thị trường	Một phần tài sản hình thành trong tương lai của Khu nhà ở phức hợp, thương mại dịch vụ và bệnh viện quốc tế trong Khu VI, và 61 Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất thuộc dự án Khu nhà thương mại (Khu II) và Khu biệt thự (Khu VI) nằm trong Khu Đô thị mới Thủ Thiêm
<i>Trong đó:</i> <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	2.084.246.797			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam	32.534.635	72 – 120 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Lãi suất thị trường	Tài sản cố định hình thành từ vốn vay
<i>Trong đó:</i> <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	5.400.000			
Hana Bank – Chi nhánh Hàn Quốc	88.731.300	3 năm kể từ ngày nhận nợ vay	Lãi suất thị trường	Tín chấp
<i>Trong đó:</i> <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	-			

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

25. VAY (tiếp theo)

25.3 Vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 Ngân VND	Thời hạn thanh toán	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Huế	14.125.000	60 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Lãi suất thị trường	Quyền sử dụng đất và tài sản có định hình thành từ vốn vay
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	4.708.000			
TỔNG CỘNG	3.182.253.281			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	2.094.354.797			
Vay dài hạn	1.087.898.484			

26. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đây là khoản dự phòng chi phí bảo hành và bảo dưỡng cho xe ô tô đã bán.

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

27.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	Ngân VND						
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	4.145.000.000	2.998.618.837	5.212.200	(6.840.000)	(1.534.881)	15.393.263.002	22.533.719.158
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	2.567.222.635	2.567.222.635
Cổ tức công bố Tăng do thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	-	(1.657.280.000)	(1.657.280.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	5.742.382	5.742.382
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	(2.785.784)	(2.785.784)
Khác	-	-	10.587.600	-	2.481.547	-	2.481.547
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	4.145.000.000	2.998.618.837	15.799.800	(6.840.000)	946.666	16.295.574.635	23.449.099.938

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						Ngàn VND
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	16.580.000.000	29.878.837	15.799.800	3.939.067	8.633.342.635	25.262.960.339
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	3.003.370.101	3.003.370.101
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(1.989.600.000)	(1.989.600.000)
Tăng do thay đổi tỷ lệ sở hữu trong các công ty con	-	-	-	-	101.221.659	101.221.659
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(624.952)	(1.797.751)	(1.797.751)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	(624.952)
Khác	-	-	-	-	(106.989)	(106.989)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	16.580.000.000	29.878.837	15.799.800	3.314.115	9.746.429.655	26.375.422.407

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.2 Vốn cổ phần

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018			Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
	Số lượng cổ phiếu	Ngàn VND	%	Số lượng cổ phiếu	Ngàn VND	%
Cổ đông tổ chức	1.428.868.396	14.288.683.960	86,18	1.429.319.748	14.293.197.480	86,21
Cổ đông cá nhân	229.131.604	2.291.316.040	13,82	228.680.252	2.286.802.520	13,79
TỔNG CỘNG	1.658.000.000	16.580.000.000	100	1.658.000.000	16.580.000.000	100

27.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Ngàn VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	16.580.000.000	4.145.000.000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố bằng tiền	1.989.600.000	1.657.280.000
Cổ tức đã trả trong kỳ	1.067.630.995	1.656.888.279

27.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Cổ phiếu đã được duyệt	1.658.000.000	1.658.000.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đủ	1.658.000.000	1.658.000.000
Cổ phiếu phổ thông	1.658.000.000	1.658.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành	1.658.000.000	1.658.000.000
Cổ phiếu phổ thông	1.658.000.000	1.658.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.5 Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông phổ thông (ngàn VND) (*)	3.003.370.101	2.567.222.635
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu) (**)	<u>1.658.000.000</u>	<u>1.657.982.000</u>
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.811	1.548

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm nào vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2017 do Tập đoàn chưa có kế hoạch trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho năm hiện tại.

(**) Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được điều chỉnh lại để phản ánh việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 03/2017/NQ-ĐHĐCĐ/THACO ngày 16 tháng 11 năm 2017. Công ty đã hoàn thành việc phát hành thêm 1.243.500.000 cổ phiếu phổ thông để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu vào ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Không có cổ phiếu phổ thông có tác động suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

27.6 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	Ngàn VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Số đầu kỳ	1.337.882.416	741.836.859
Lợi nhuận thuần trong kỳ	40.434.987	47.824.560
Tăng do thay đổi tỷ lệ sở hữu trong DQM	209.983.237	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(1.727.250)	-
Cổ tức đã công bố	(17.272.500)	(38.529.218)
Tăng do thay đổi tỷ lệ sở hữu trong các công ty con khác	-	21.557.585
Khác	<u>221.741</u>	<u>-</u>
Số cuối kỳ	<u>1.569.522.631</u>	<u>772.689.786</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

28. DOANH THU

28.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Ngàn VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017
Doanh thu gộp	27.753.447.275	25.529.125.400
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán xe</i>	24.654.272.569	22.758.614.517
<i>Doanh thu chuyển nhượng căn hộ, nhà phố, nhà thương mại và biệt thự</i>	1.553.882.064	1.654.470.895
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	1.126.640.084	812.478.181
<i>Doanh thu bán phụ tùng</i>	344.039.145	287.367.093
<i>Khác</i>	74.613.412	16.194.714
Các khoản giảm trừ doanh thu	(2.029.652)	(2.198.936)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(2.029.652)	(2.198.936)
Doanh thu thuần	27.751.417.623	25.526.926.464
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán xe</i>	24.654.272.569	22.757.508.763
<i>Doanh thu chuyển nhượng căn hộ, nhà phố, nhà thương mại và biệt thự</i>	1.553.882.064	1.654.470.895
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	1.126.640.084	812.478.181
<i>Doanh thu bán phụ tùng</i>	342.009.493	286.273.911
<i>Khác</i>	74.613.413	16.194.714

28.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Ngàn VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	346.289.596	187.436.501
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	25.293.303	-
Lãi tiền gửi ngân hàng	8.987.237	8.765.213
Lãi cho vay	2.940.000	906.944
Cổ tức nhận được	4.846.140	-
TỔNG CỘNG	388.356.276	197.108.658

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Ngàn VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Giá vốn của xe	20.236.058.534	18.867.582.519
Giá vốn chuyển nhượng căn hộ, nhà phố, nhà thương mại và biệt thự	1.264.770.825	1.210.873.268
Giá vốn dịch vụ cung cấp	559.022.416	448.062.701
Giá vốn của phụ tùng	166.244.608	133.103.871
Khác	56.145.452	9.419.525
TỔNG CỘNG	<u>22.282.241.835</u>	<u>20.669.041.884</u>

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Ngàn VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí bán hàng	893.890.825	839.567.411
Chi phí lương	272.785.921	226.850.934
Chi phí dịch vụ mua ngoài	247.766.332	238.193.399
Chi phí vận chuyển	240.042.985	159.942.665
Chi phí bảo hành, bảo dưỡng	60.421.272	59.307.281
Chi phí khấu hao và hao mòn	42.818.379	32.591.488
Phí hỗ trợ kĩ thuật	11.675.893	69.793.701
Chi phí khác	18.380.043	52.887.943
Chi phí quản lý doanh nghiệp	915.335.819	786.980.029
Chi phí lương	342.423.573	262.333.044
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	285.124.771	301.474.197
Chi phí dịch vụ mua ngoài	162.610.597	128.063.158
Chi phí khấu hao và hao mòn	93.084.300	66.191.103
Khác	32.092.578	28.918.527
TỔNG CỘNG	<u>1.809.226.644</u>	<u>1.626.547.440</u>

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Ngàn VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	413.685.717	264.434.971
Lãi vay	275.738.586	297.097.035
Khác	139.562	7.219.438
TỔNG CỘNG	<u>689.563.865</u>	<u>568.751.444</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

32. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Ngàn VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Thu nhập khác	68.214.500	96.304.915
Thu nhập bán công cụ và thiết bị	22.478.092	1.769.337
Tiền bồi thường bảo hiểm	9.264.022	1.847.065
Thuế được hoàn	5.127.920	16.664.249
Cho thuê mặt bằng và văn phòng	3.096.449	20.567.254
Thu nhập từ dịch vụ đăng ký xe ô tô	259.713	31.201.308
Khác	27.988.304	24.255.702
Chi phí khác	(100.789.520)	(136.255.274)
Lỗi từ thanh lý tài sản cố định	(76.661.748)	(108.895.586)
Giá vốn công cụ và thiết bị đã bán	(7.321.820)	(897.040)
Giá vốn mặt bằng và văn phòng cho thuê	(1.351.275)	(14.122.049)
Chi phí dịch vụ đăng ký xe ô tô	(53.329)	(1.650.262)
Khác	(15.401.348)	(10.690.337)
GIÁ TRỊ THUẦN	(32.575.020)	(39.950.359)

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Ngàn VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí hàng hóa và phụ tùng	19.286.353.401	17.930.927.961
Giá vốn chuyển nhượng căn hộ, nhà phố, nhà thương mại và biệt thự	1.264.770.825	1.210.873.268
Chi phí nhân công	1.288.702.343	1.066.888.605
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.091.662.808	985.240.645
Chi phí khấu hao và hao mòn	748.043.109	748.818.351
Khác	411.935.993	352.840.494
TỔNG CỘNG	24.091.468.479	22.295.589.324

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Tuy nhiên, phần lớn các công ty con của Công ty được hưởng các ưu đãi về thuế TNDN tùy thuộc vào loại hình hoạt động kinh doanh và địa điểm hoạt động của các công ty con. Thuế suất thuế TNDN ưu đãi dao động từ 10% đến 20% và được miễn và/hoặc giảm thuế TNDN cho một số năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

34.1 Chi phí thuế TNDN

	Ngàn VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí thuế TNDN kỳ hiện hành	315.533.679	236.550.517
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	<u>1.699.127</u>	<u>317.737</u>
Chi phí thuế TNDN	317.232.806	236.868.254
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(34.871.359)</u>	<u>(32.113.123)</u>
TỔNG CỘNG	<u>282.361.447</u>	<u>204.755.131</u>

34.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của công ty mẹ và các công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của công ty mẹ và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là bảng đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế ước tính:

	Ngàn VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.326.166.535	2.819.802.326
<i>Các điều chỉnh:</i>		
Thay đổi lợi nhuận chưa thực hiện	148.610.360	(71.338.131)
Chi phí không được khấu trừ	14.160.748	17.765.470
Phân bổ chênh lệch do đánh giá lại chi phí dự án của DQM	134.059.181	142.972.542
Lợi thế thương mại phân bổ	285.124.771	301.474.197
Thay đổi dự phòng hàng tồn kho	-	(69.841.036)
Thay đổi dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(31.787.219)	(15.101.184)
Lỗi tính thuế của các công ty con	53.370.961	58.725.861
Lỗi của công ty liên kết	-	(58.331)
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	(78.425)	(41.783)
Thù lao của Hội đồng Quản trị	1.200.000	-
Thay đổi chi phí trích trước lương tháng 13 và thưởng	(21.057.354)	(47.773.476)
Cổ tức nhận được	(4.317.660)	-
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế và lỗ kỳ trước chuyển sang	3.905.451.898	3.136.586.455
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành	3.905.451.898	3.136.586.455
Thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành	454.357.599	364.194.983
Thuế TNDN được miễn/giảm	(138.823.920)	(127.644.466)
Thuế TNDN ước tính sau khi miễn giảm	315.533.679	236.550.517
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	1.699.127	317.737
Chi phí thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành	317.232.806	236.868.254
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	118.307.987	181.524.182
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(246.418.205)	(362.801.911)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	189.122.588	55.590.525

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
	Ngàn VND			
Lợi nhuận chưa thực hiện	25.637.881	10.475.306	15.162.575	60.773
Dự phòng hàng tồn kho	-	-	-	(3.160.832)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.326.266	1.300.156	26.110	(8.357)
Lỗi tính thuế	-	-	-	9.647.268
Dự phòng đầu tư vào các công ty con	(26.342.690)	(19.213.528)	(7.129.162)	(3.020.237)
Lãi từ việc đánh giá lại tài sản của DQM vào ngày hợp nhất kinh doanh	(266.973.834)	(293.785.670)	26.811.836	28.594.508
TỔNG CỘNG	(266.352.377)	(301.223.736)	34.871.359	32.113.123
<i>Trong đó:</i>				
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	621.457	-		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(266.973.834)	(301.223.736)		

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngàn VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Cá nhân	Bên liên quan	Tạm ứng tiền mua căn hộ	60.360.297	22.134.655
		Bán căn hộ	19.388.975	-
		Cho vay	-	29.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngàn VND</i>	
			<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Cá nhân	Bên liên quan	Bán hàng hóa	11.648.013	9.633.400
Công ty TNHH Ô tô Thaco - KIA Đà Nẵng	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	2.987.009	2.987.009
			14.635.022	12.620.409
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
Công ty TNHH Ô tô Thaco - KIA Đà Nẵng	Công ty liên kết	Trả hộ	44.353	44.353
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>				
Cá nhân	Bên liên quan	Tạm ứng tiền mua căn hộ	76.472.453	29.690.588

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Lương và thù lao	12.322.146	13.748.401

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

36. CÁC CAM KẾT

Cam kết cho thuê hoạt động – Nhóm Công ty là bên cho thuê

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu thu được trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Dưới 1 năm	27.444.197	28.077.482
Từ 1 - 5 năm	136.175.183	138.169.589
Trên 5 năm	146.287.118	160.783.456
TỔNG CỘNG	309.906.498	327.030.527

Cam kết cho thuê hoạt động – Nhóm Công ty là bên thuê

Tập đoàn hiện đang thuê một số văn phòng, phòng trưng bày, mặt bằng và đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Dưới 1 năm	34.689.248	41.522.927
Từ 1 đến 5 năm	88.401.882	90.858.863
Trên 5 năm	286.438.522	296.110.335
TỔNG CỘNG	409.529.652	428.492.125

Các cam kết về góp vốn

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có các cam kết góp vốn vào các công ty con với tổng giá trị là 1.883.646.430 ngàn VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 4.419.135.186 ngàn VND).

Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tập đoàn có các cam kết trị giá 5.582.095.389 ngàn VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 7.507.249.457 ngàn VND) chủ yếu liên quan đến việc xây dựng và phát triển các phòng trưng bày và trung tâm thương mại xe, và phát triển các dự án của DQM.

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Tập đoàn chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực là sản xuất và lắp ráp xe ô tô, và kinh doanh bất động sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Sản xuất và lắp ráp xe ô tô	Kinh doanh bất động sản	Ngàn VND Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017			
Doanh thu bộ phận			
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng ra bên ngoài	23.872.455.569	1.654.470.895	25.526.926.464
Lợi nhuận bộ phận	4.414.286.953	443.597.627	4.857.884.580
<i>Đối chiếu:</i>			
Lợi nhuận kế toán trước thuế, doanh thu và chi phí tài chính	3.155.566.535	75.770.605	3.231.337.140
Doanh thu hoạt động tài chính	227.340.871	197.204	227.538.075
Chi phí tài chính	(596.875.548)	(2.305.313)	(599.180.861)
Phần lỗ trong công ty liên kết	58.331	-	58.331
Lỗ khác	(39.545.062)	(405.297)	(39.950.359)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	73.257.199	2.746.545.127	2.819.802.326
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017			
Tài sản bộ phận	40.956.239.091	19.581.606.958	60.537.846.049
Nợ phải trả bộ phận	(22.989.339.519)	(10.947.663.775)	(33.937.003.294)
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018			
Doanh thu bộ phận			
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng ra bên ngoài	26.148.522.520	1.602.895.103	27.751.417.623
Lợi nhuận bộ phận	5.171.560.227	297.615.561	5.469.175.788
<i>Đối chiếu:</i>			
Lợi nhuận kế toán trước thuế, doanh thu và chi phí tài chính	3.697.449.896	(37.500.752)	3.659.949.144
Doanh thu tài chính	388.064.527	291.749	388.356.276
Chi phí tài chính	(675.792.508)	(13.771.357)	(689.563.865)
Lỗ khác	(27.201.892)	(5.373.128)	(32.575.020)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.382.520.023	(56.353.488)	3.326.166.535
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018			
Tài sản bộ phận	40.726.738.530	25.005.049.443	65.731.787.973
Nợ phải trả bộ phận	(25.346.828.998)	(12.440.013.937)	(37.786.842.935)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

39. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN


Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 11/2018/BB-HĐQT/THACO ngày 2 tháng 8 năm 2018, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua các kế hoạch chiến lược sau:

- Mua 221.688 trái phiếu chuyển đổi do Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("HAGL Agrico") phát hành ra công chúng theo Giấy Chứng nhận đăng ký chào bán số 27/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 5 năm 2018 với giá trị khoảng 2.216.880.000 VNĐ; và
- Đàm phán và ký kết thỏa thuận đầu tư và hợp tác chiến lược với Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai và HAGL Agrico.


Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Đỗ Thị Liên Chi
Người lập



Nguyễn Hoàng Phi
Kế toán trưởng



Trần Bá Dương
Chủ tịch



Ngày 20 tháng 8 năm 2018

